

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000001	TRINH THU HUONG	女	2008-12-05	037308007592	LE 3.11	
2	H92507850200000002	TRAN THI HIEN	女	1992-10-20	038192019067	LE 3.11	
3	H92507850200000003	QUACH THI HUONG	女	1994-06-15	038194039281	LE 3.11	
4	H92507850200000004	LE XUAN VINH	男	2002-12-16	038202001189	LE 3.11	
5	H92507850200000005	NGO PHUONG NAM	男	2002-04-11	038202016710	LE 3.11	
6	H92507850200000006	LUONG THI HUE	女	2000-10-02	038300027670	LE 3.11	
7	H92507850200000007	LE THI QUYNH	女	2003-06-16	038303018447	LE 3.11	
8	H92507850200000008	DO THI THUY QUYNH	女	2004-10-19	038304007349	LE 3.11	
9	H92507850200000009	LE CHAU ANH	女	2008-09-13	038308006892	LE 3.11	
10	H92507850200000010	CAO THI TAM	女	2008-09-17	038308021629	LE 3.11	
11	H92507850200000011	TRAN THI THANH TRA	女	1987-12-20	040187019162	LE 3.11	
12	H92507850200000012	DAU THANH THUY	女	2001-09-06	040301008512	LE 3.11	
13	H92507850200000013	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-09-22	040308008799	LE 3.11	
14	H92507850200000014	TRAN THI PHUONG LINH	女	2008-04-28	040308013058	LE 3.11	
15	H92507850200000015	BUI THI THANH TU	女	2008-10-16	040308013979	LE 3.11	
16	H92507850200000016	NGUYEN TAT QUOC	男	1998-10-23	042098005671	LE 3.11	
17	H92507850200000017	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
18	H92507850200000018	TRAN CONG PHU	男	2004-03-26	042204002264	LE 3.11	
19	H92507850200000019	BUI THI KIM	女	2003-05-04	042303000554	LE 3.11	
20	H92507850200000020	NGUYEN THI HUYEN	女	2003-05-03	042303001987	LE 3.11	
21	H92507850200000021	NGUYEN THI QUYEN	女	2003-10-07	042303003822	LE 3.11	
22	H92507850200000022	THAI THI ANH	女	2003-10-14	042303005106	LE 3.11	
23	H92507850200000023	LE THI THUY	女	2004-09-15	042304013869	LE 3.11	
24	H92507850200000024	NGUYEN THI LOC	女	1984-08-16	048184001825	LE 3.11	
25	H92507850200000025	NGUYEN THI THU THUY	女	1988-08-01	075188025714	LE 3.11	
26	H92507850200000026	NGUYEN HA ANH THU	女	2002-12-21	075302021273	LE 3.11	
27	H92507850200000027	LUONG KIM HUE	女	1989-10-07	079189001189	LE 3.11	
28	H92507850200000028	DANG NGUYEN MINH MINH	女	2011-09-20	001311058135	LE 3.11	
29	H92507850200000029	DANG HUY HOANG	男	2001-04-15	c6961517	LE 3.11	
30	H92507850200000030	DINH NGOC LY	女	2000-02-02	C7784494	LE 3.11	
31	H92507850200000031	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-08-02	c9599413	LE 3.11	
32	H92507850200000032	HOANG THI OANH	女	1994-06-12	C9879057	LE 3.11	
33	H92507850200000033	HOANG PHUONG DUNG	女	1989-09-24	E00386917	LE 3.11	
34	H92507850200000034	DAO THI LINH	女	1998-10-28	e01026671	LE 3.11	
35	H92507850200000035	PHAM TAN DUNG	男	2007-01-30	K0421074	LE 3.11	
36	H92507850200000036	NGUYEN HANG MINH	女	2008-02-12	p01491410	LE 3.11	
37	H92507850200000037	CHU THI HA THUONG	女	2003-06-01	p02171312	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000038	ĐO THỊ NGOC ANH	女	2005-08-20	034305005528	LE 4.12	
2	H92507850200000039	LAM LE VY	女	2006-09-12	034306002421	LE 4.12	
3	H92507850200000040	DINH THI THU TRANG	女	2006-02-02	034306011490	LE 4.12	
4	H92507850200000041	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-06-01	034308010393	LE 4.12	
5	H92507850200000042	PHAM LINH CHI	女	2008-01-22	034308015288	LE 4.12	
6	H92507850200000043	TRAN DINH HIEU	男	1999-07-20	035099000749	LE 4.12	
7	H92507850200000044	PHAM THI HANG	女	1993-10-20	035193000481	LE 4.12	
8	H92507850200000045	LE VAN THUAN	男	2000-12-07	035200000894	LE 4.12	
9	H92507850200000046	TRAN THI NGOC DUYEN	女	2002-08-13	035302003843	LE 4.12	
10	H92507850200000047	TRAN THI PHUONG THAO	女	2003-08-18	035303000085	LE 4.12	
11	H92507850200000048	PHAM THUONG HUYEN	女	2003-06-04	035303001850	LE 4.12	
12	H92507850200000049	NGUYEN THI THU HOAI	女	2003-11-21	035303005252	LE 4.12	
13	H92507850200000050	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2005-04-04	035305007681	LE 4.12	
14	H92507850200000051	TRAN HOANG TAN	男	1986-05-29	036086010167	LE 4.12	
15	H92507850200000052	TRAN THE HA	男	1993-07-26	036093014439	LE 4.12	
16	H92507850200000053	NGUYEN THI YEN	女	1986-04-04	036186024598	LE 4.12	
17	H92507850200000054	DINH THI DUNG	女	1991-02-11	036191017243	LE 4.12	
18	H92507850200000055	TRAN THUY LINH	女	1995-08-17	036195013118	LE 4.12	
19	H92507850200000056	DOAN THI NHAN	女	1997-10-04	036197004750	LE 4.12	
20	H92507850200000057	DINH THI THANH HUYEN	女	1997-11-23	036197009494	LE 4.12	
21	H92507850200000058	HOANG THI DUYEN	女	1999-10-16	036199003010	LE 4.12	
22	H92507850200000059	MAI QUYNH LUONG	男	2000-10-26	036200003030	LE 4.12	
23	H92507850200000060	DO THI HONG NHUNG	女	2000-04-04	036300004029	LE 4.12	
24	H92507850200000061	LE THI PHUONG	女	2000-11-11	036300008591	LE 4.12	
25	H92507850200000062	VU NGOC HAN	女	2002-10-04	036302006238	LE 4.12	
26	H92507850200000063	NINH THI HONG NGOC	女	2004-06-28	036304000491	LE 4.12	
27	H92507850200000064	NGUYEN THI HOP	女	2004-10-15	036304010179	LE 4.12	
28	H92507850200000065	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-08-25	036304016951	LE 4.12	
29	H92507850200000066	PHAM THI KHANH LINH	女	2008-01-18	036308005910	LE 4.12	
30	H92507850200000067	NINH VAN BINH	男	1990-01-15	037090015931	LE 4.12	
31	H92507850200000068	NGUYEN THI NGOC	女	2000-02-03	037300011671	LE 4.12	
32	H92507850200000069	NGUYEN THI THANH LAM	女	2002-11-19	037302000956	LE 4.12	
33	H92507850200000070	NGUYEN THI NGAN	女	2002-09-22	037302002221	LE 4.12	
34	H92507850200000071	VU THI NHU	女	2003-03-08	037303000645	LE 4.12	
35	H92507850200000072	LE THU HUYEN	女	2003-07-09	037303005845	LE 4.12	
36	H92507850200000073	NGUYEN NGHI XUAN	女	2004-07-10	037304003720	LE 4.12	
37	H92507850200000074	TRAN KHANH LINH	女	2006-10-07	037306000087	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000075	NGUYEN THI HAI HA	女	2004-04-02	025304000346	LE 4.14	
2	H92507850200000076	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-12-27	025304000900	LE 4.14	
3	H92507850200000077	DO THI HOA	女	2004-07-12	025304001434	LE 4.14	
4	H92507850200000078	LUONG THU QUYNH	女	2004-04-16	025304001947	LE 4.14	
5	H92507850200000079	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2004-07-06	025304003276	LE 4.14	
6	H92507850200000080	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-10-26	025304003365	LE 4.14	
7	H92507850200000081	LUONG THI THANH NGAN	女	2004-02-03	025304003994	LE 4.14	
8	H92507850200000082	TRAN NGOC LE	女	2004-06-26	025304004020	LE 4.14	
9	H92507850200000083	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2004-08-18	025304006006	LE 4.14	
10	H92507850200000084	NGUYEN NGAN GIANG	女	2004-04-30	025304010484	LE 4.14	
11	H92507850200000085	BUI THI HONG SINH	女	2004-09-16	025304011369	LE 4.14	
12	H92507850200000086	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-09-20	025305002741	LE 4.14	
13	H92507850200000087	VU THUY TRAM	女	2008-09-15	025308012593	LE 4.14	
14	H92507850200000088	NGUYEN NGOC LIEN HUONG	女	2004-09-20	0255304006534	LE 4.14	
15	H92507850200000089	LE THI HONG PHUONG	女	1992-06-10	026192001291	LE 4.14	
16	H92507850200000090	NGUYEN THI DUC	女	1998-04-01	026198003153	LE 4.14	
17	H92507850200000091	TRAN DUC CONG	男	2005-06-27	026205008693	LE 4.14	
18	H92507850200000092	NGUYEN LE HUY THANH	男	2007-03-05	026207001553	LE 4.14	
19	H92507850200000093	VU NHAT LE	女	2001-10-30	026301006228	LE 4.14	
20	H92507850200000094	DINH THI PHUONG THAO	女	2002-06-14	026302000398	LE 4.14	
21	H92507850200000095	DINH THI DUNG	女	2002-09-14	026302002422	LE 4.14	
22	H92507850200000096	PHUNG THU HUONG	女	2002-01-28	026302003452	LE 4.14	
23	H92507850200000097	DUONG THI HAI YEN	女	2002-09-13	026302005965	LE 4.14	
24	H92507850200000098	NGUYEN THI HOA	女	2002-09-30	026302006111	LE 4.14	
25	H92507850200000099	DIEP THI TRANG	女	2003-09-02	026303000530	LE 4.14	
26	H92507850200000100	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-24	026303002422	LE 4.14	
27	H92507850200000101	DO THI KIM DUYEN	女	2003-04-18	026303004167	LE 4.14	
28	H92507850200000102	NGUYEN THI ANH NGOC	女	2003-10-22	026303005781	LE 4.14	
29	H92507850200000103	NGUYEN THI PHUONG DUNG	女	2003-06-04	026303006142	LE 4.14	
30	H92507850200000104	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-01-03	026304000884	LE 4.14	
31	H92507850200000105	DO THI BICH HANH	女	2004-07-24	026304003150	LE 4.14	
32	H92507850200000106	HOANG THANH MAI	女	2007-03-09	026307000847	LE 4.14	
33	H92507850200000107	BUI NGOC LIEN	女	2007-08-19	026307006278	LE 4.14	
34	H92507850200000108	HOANG MINH DUC	男	1989-10-09	027089000122	LE 4.14	
35	H92507850200000109	DINH THI DIEU THUY	女	1995-09-18	027195002475	LE 4.14	
36	H92507850200000110	DOAN THI CHUC	女	1995-08-26	027195005764	LE 4.14	
37	H92507850200000111	NGUYEN VAN PHUC	男	2000-01-30	027200001666	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000112	TRAN TUAN PHONG	男	1996-01-11	022096000707	LE 5.17	
2	H92507850200000113	NGUYEN THU TRA	女	1999-03-09	022199001834	LE 5.17	
3	H92507850200000114	DANG MINH TU	男	2007-01-08	022207000506	LE 5.17	
4	H92507850200000115	HOANG THU NGUYET	女	2000-11-10	022300002634	LE 5.17	
5	H92507850200000116	DUONG THI CUC	女	2000-06-14	022300003748	LE 5.17	
6	H92507850200000117	TRAN HA CHI	女	2008-09-12	022308000644	LE 5.17	
7	H92507850200000118	HOANG QUYNH NHI	女	2008-11-08	022308004024	LE 5.17	
8	H92507850200000119	TRAN HA PHUONG ANH	女	2008-09-16	022308006975	LE 5.17	
9	H92507850200000120	TRAN THANH TU	女	2008-06-25	022308010750	LE 5.17	
10	H92507850200000121	LUONG THI PHUONG	女	1992-06-06	024192006489	LE 5.17	
11	H92507850200000122	GIAP THI THUY DUNG	女	1993-08-23	024193003050	LE 5.17	
12	H92507850200000123	VY THI THU HA	女	1995-07-01	024195015968	LE 5.17	
13	H92507850200000124	HOANG THI HANH	女	1996-06-14	024196015818	LE 5.17	
14	H92507850200000125	NGO VAN TRUONG	男	2000-08-27	024200005358	LE 5.17	
15	H92507850200000126	ONG XUAN HOANG VU	男	2004-10-02	024204012671	LE 5.17	
16	H92507850200000127	NGUYEN TIEN PHUC	男	2006-08-24	024206002889	LE 5.17	
17	H92507850200000128	HOANG VIET DUNG	男	2006-06-12	024206009569	LE 5.17	
18	H92507850200000129	NONG THI HUE	女	2001-04-14	024301003087	LE 5.17	
19	H92507850200000130	NGUYEN THI HA	女	2003-11-28	024303008192	LE 5.17	
20	H92507850200000131	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-02-13	024303012721	LE 5.17	
21	H92507850200000132	HA THI ANH	女	2004-07-03	024304001081	LE 5.17	
22	H92507850200000133	NGUYEN THI MAI	女	2004-02-26	024304003318	LE 5.17	
23	H92507850200000134	HOANG THI THU TRANG	女	2004-08-09	024304009808	LE 5.17	
24	H92507850200000135	DUONG NGOC LINH	女	2004-10-01	024304011155	LE 5.17	
25	H92507850200000136	MAI THI PHUONG ANH	女	2006-11-17	024306002037	LE 5.17	
26	H92507850200000137	TRAN THI NGOC	女	2006-10-22	024306009163	LE 5.17	
27	H92507850200000138	DUONG THI CHUC	女	2006-08-27	024306012681	LE 5.17	
28	H92507850200000139	DO THI LE	女	2006-10-22	024306012912	LE 5.17	
29	H92507850200000140	NGUYEN THI MAI CHI	女	2008-06-11	024308007984	LE 5.17	
30	H92507850200000141	LE THI NGOC ANH	女	2008-03-01	024308012153	LE 5.17	
31	H92507850200000142	VU THI KHANH HUYEN	女	2008-02-02	024308012157	LE 5.17	
32	H92507850200000143	NGUYEN TRUNG DUC	男	1993-09-13	025093012240	LE 5.17	
33	H92507850200000144	NGO THI THU HIEN	女	1985-05-02	025185000095	LE 5.17	
34	H92507850200000145	PHAN TRUNG HIEU	男	2004-09-07	025204001542	LE 5.17	
35	H92507850200000146	DANG THI NGOC MINH	女	2003-06-20	025303008651	LE 5.17	
36	H92507850200000147	NGUYEN THU HANG	女	2003-02-22	025303009475	LE 5.17	
37	H92507850200000318	TRAN THI CHUYEN	女	1989-10-24	025189012626	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000148	NGUYEN QUOC TOAN	男	1991-11-06	019091008968	LE 5.18	
2	H92507850200000149	BUI QUYNH ANH	女	1999-08-04	019199007563	LE 5.18	
3	H92507850200000150	HOANG THI THU QUYEN	女	2001-07-29	019301003153	LE 5.18	
4	H92507850200000151	HOANG THU HUYEN	女	2003-04-04	019303000299	LE 5.18	
5	H92507850200000152	TRAN THI PHUONG LAN	女	2003-04-23	019303002612	LE 5.18	
6	H92507850200000153	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LE 5.18	
7	H92507850200000154	DUONG THI CHUC	女	2003-11-30	019303008145	LE 5.18	
8	H92507850200000155	VU THI HAI YEN	女	2003-01-25	019303008719	LE 5.18	
9	H92507850200000156	DAO PHUONG THAO	女	2003-04-05	019303009349	LE 5.18	
10	H92507850200000157	LANG THI NGOC ANH	女	2003-06-06	019303010570	LE 5.18	
11	H92507850200000158	CU THI HOA	女	2004-11-17	019304005119	LE 5.18	
12	H92507850200000159	LE THI THANH HUYEN	女	2004-07-02	019304005641	LE 5.18	
13	H92507850200000160	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2004-09-26	019304005736	LE 5.18	
14	H92507850200000161	DIEP NGOC HUYEN	女	2004-09-15	019304007151	LE 5.18	
15	H92507850200000162	HA THI MINH ANH	女	2004-05-31	019304008274	LE 5.18	
16	H92507850200000163	LE NGOC LINH	女	2004-09-05	019304008639	LE 5.18	
17	H92507850200000164	DO KHANH LINH	女	2004-11-12	019304009392	LE 5.18	
18	H92507850200000165	NGUYEN PHUONG LINH	女	2006-08-31	019306009220	LE 5.18	
19	H92507850200000166	PHUNG CAM TU	女	2008-01-05	019308006458	LE 5.18	
20	H92507850200000167	LE THI YEN NHI	女	2008-12-10	019308006461	LE 5.18	
21	H92507850200000168	CAO ANH THO	女	2008-08-17	019308008903	LE 5.18	
22	H92507850200000169	NGUYEN THANH MAI	女	2008-01-15	019308009040	LE 5.18	
23	H92507850200000170	HOANG THI TUOI	女	1996-10-14	020196009203	LE 5.18	
24	H92507850200000171	LUONG VAN HUY	男	2005-09-10	020205000452	LE 5.18	
25	H92507850200000172	LY THI BANG	女	2001-12-04	020301007341	LE 5.18	
26	H92507850200000173	LOC THI THUY HUONG	女	2002-10-31	020302000954	LE 5.18	
27	H92507850200000174	LANG THI HAI UYEN	女	2002-09-25	020302006576	LE 5.18	
28	H92507850200000175	LOC THANH HUE	女	2003-11-25	020303000915	LE 5.18	
29	H92507850200000176	LANG PHUONG LAN	女	2003-01-19	020303002553	LE 5.18	
30	H92507850200000177	DAO NGOC LINH	女	2003-08-01	020303002703	LE 5.18	
31	H92507850200000178	LE HOANG KHANH UYEN	女	2003-12-04	020303003514	LE 5.18	
32	H92507850200000179	NGUYEN NGOC TUONG VI	女	2004-09-24	020304000740	LE 5.18	
33	H92507850200000180	LAM HIEU NHA	女	2008-12-26	020308000188	LE 5.18	
34	H92507850200000181	HA QUYNH ANH	女	2008-03-29	020308001398	LE 5.18	
35	H92507850200000182	AU HONG QUYEN	女	2008-06-06	020308002802	LE 5.18	
36	H92507850200000183	TRAN NGOC HA	女	2008-04-21	020308006897	LE 5.18	
37	H92507850200000184	TRIEU KHANH NHI	女	2008-02-27	020308007017	LE 5.18	
38	H92507850200000185	LY A TAI	男	1989-08-20	022089003536	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000186	NGUYEN MINH THU	女	2008-01-06	001308008165	LE 5.21	
2	H92507850200000187	LUU KHANH CHI	女	2008-08-03	001308011912	LE 5.21	
3	H92507850200000188	NGUYEN THU THUY	女	2008-01-15	001308023266	LE 5.21	
4	H92507850200000189	NGUYEN LUU HAI AN	女	2008-07-07	001308037706	LE 5.21	
5	H92507850200000190	DO TRUC LINH	女	2008-05-22	001308049113	LE 5.21	
6	H92507850200000191	CAN THUY DUNG	女	2008-07-31	001308058504	LE 5.21	
7	H92507850200000192	PHAM TRANG NHUNG	女	2011-06-15	001311033412	LE 5.21	
8	H92507850200000193	DAO NHU QUYNH	女	2003-02-19	002303002087	LE 5.21	
9	H92507850200000194	VU NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-06-20	002307006289	LE 5.21	
10	H92507850200000195	TO THI OANH	女	2002-04-12	004302004186	LE 5.21	
11	H92507850200000196	NONG THI HAI YEN	女	2003-09-09	004303001359	LE 5.21	
12	H92507850200000197	DAO THI HAI MINH	女	2003-07-07	004303001475	LE 5.21	
13	H92507850200000198	LY THI HIEN	女	2004-09-28	004304001446	LE 5.21	
14	H92507850200000199	DANG THUY LINH	女	2004-08-26	004304002998	LE 5.21	
15	H92507850200000200	HOANG THI MINH CHAU	女	2004-09-12	004304005349	LE 5.21	
16	H92507850200000201	TRUONG THU TRANG	女	2004-08-18	004304006448	LE 5.21	
17	H92507850200000202	HOANG THI VAN	女	1995-07-28	008195007111	LE 5.21	
18	H92507850200000203	DO HAI LY	女	2002-07-23	008302000575	LE 5.21	
19	H92507850200000204	LE THI TUYET	女	2003-01-22	008303004301	LE 5.21	
20	H92507850200000205	CAO TO VIET LINH	女	2004-11-14	008304006131	LE 5.21	
21	H92507850200000206	PHAM XUAN DUY	男	2002-01-13	010202004922	LE 5.21	
22	H92507850200000207	LU THI CHANH	女	2004-12-08	010304005001	LE 5.21	
23	H92507850200000208	KIEU CAM TU	女	2004-07-20	010304008456	LE 5.21	
24	H92507850200000209	HO THUY DUONG	女	2008-10-24	010308001125	LE 5.21	
25	H92507850200000210	LUU NGUYET HA	女	2008-09-15	010308008539	LE 5.21	
26	H92507850200000211	QUANG BACH DUONG	女	2004-12-20	011304000353	LE 5.21	
27	H92507850200000212	LE NGOC TRUC LINH	女	2007-09-12	011307002937	LE 5.21	
28	H92507850200000213	LO VAN ANH	女	2007-03-06	011307003465	LE 5.21	
29	H92507850200000214	NGUYEN LINH GIANG	女	2008-03-18	011308007402	LE 5.21	
30	H92507850200000215	DI A HOANG	男	2004-08-28	012204006594	LE 5.21	
31	H92507850200000216	DEO THI TUYET	女	2003-02-17	012303002839	LE 5.21	
32	H92507850200000217	BUI VU PHUONG LINH	女	2003-05-08	014303003059	LE 5.21	
33	H92507850200000218	NGUYEN HONG DINH	女	1988-04-27	015188000467	LE 5.21	
34	H92507850200000219	NGUYEN THI MEN	女	1998-02-08	015198004545	LE 5.21	
35	H92507850200000220	DOAN VAN DUY	男	2001-05-10	015201006684	LE 5.21	
36	H92507850200000221	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-03-11	015306008541	LE 5.21	
37	H92507850200000222	NGUYEN THI THANH MAI	女	2004-08-23	017304007435	LE 5.21	
38	H92507850200000223	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-07-11	017308002338	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000224	BUI KHANH LINH	女	017303007939	2003-07-27	LR 1.2	
2	H92507850200000225	DUONG THI NGA	女	019195003854	1995-05-07	LR 1.2	
3	H92507850200000226	DUONG THU TRA	女	019302005685	2002-10-12	LR 1.2	
4	H92507850200000227	DANG THU HOAI	女	019304002270	2004-05-04	LR 1.2	
5	H92507850200000228	VU HOANG GIA LINH	女	019308001405	2008-10-02	LR 1.2	
6	H92507850200000229	LUU THUY LINH	女	019308002163	2008-05-26	LR 1.2	
7	H92507850200000230	TRINH PHUONG THUY	女	019308002477	2008-11-14	LR 1.2	
8	H92507850200000231	TRIEU TUAN DAT	男	020201000758	2001-05-18	LR 1.2	
9	H92507850200000232	NGUYEN THI DUNG	女	022196006242	1996-05-26	LR 1.2	
10	H92507850200000233	PHAN TU ANH	女	022300000433	2000-03-18	LR 1.2	
11	H92507850200000234	HOANG MINH TUYET	女	024304010485	2004-06-18	LR 1.2	
12	H92507850200000235	PHAN HOANG LINH NGOC	女	026304001782	2004-01-17	LR 1.2	
13	H92507850200000236	NGUYEN THI HOA	女	027194003115	1994-05-31	LR 1.2	
14	H92507850200000237	NGO LUU LY	女	027199001367	1999-10-03	LR 1.2	
15	H92507850200000238	NGUYEN THANH NAM	男	027202008373	2002-09-25	LR 1.2	
16	H92507850200000239	VU NGUYEN HA ANH	女	027309010173	2009-07-10	LR 1.2	
17	H92507850200000240	LE THI LE	女	030199004117	1999-09-25	LR 1.2	
18	H92507850200000241	PHAM THI NU	女	031195013424	1995-05-22	LR 1.2	
19	H92507850200000242	NGUYEN THI HA LINH	女	031308012071	2008-10-17	LR 1.2	
20	H92507850200000243	PHAM THUY DUONG	女	031308013831	2008-09-18	LR 1.2	
21	H92507850200000244	TANG HOANG NGOC ANH	女	031308014092	2008-08-12	LR 1.2	
22	H92507850200000245	NGUYEN KIM OANH	女	033303005334	2003-12-02	LR 1.2	
23	H92507850200000246	VU CHI VUONG	男	034093003438	1993-11-30	LR 1.2	
24	H92507850200000247	NGUYEN DIEU LINH	女	034302011330	2002-03-12	LR 1.2	
25	H92507850200000248	NGUYEN THI TRANG NHU	女	036304012634	2004-04-09	LR 1.2	
26	H92507850200000249	PHAM TRAN NGOC LINH	女	038303009423	2003-08-23	LR 1.2	
27	H92507850200000250	NGUYEN QUOC THUAN	男	040202020726	2002-10-02	LR 1.2	
28	H92507850200000251	NGUYEN MAI LINH	女	042199004100	1999-12-13	LR 1.2	
29	H92507850200000252	BUI THI THOM	女	042199006347	1999-05-07	LR 1.2	
30	H92507850200000253	PHAN XUAN HANH	男	042204008746	2004-01-16	LR 1.2	
31	H92507850200000254	NGUYEN THI THUY	女	070303004842	2003-07-25	LR 1.2	
32	H92507850200000255	NGUYEN HAI PHUONG	女	C5514032	2004-03-20	LR 1.2	
33	H92507850200000256	NGUYEN THU HUE	女	C9969915	2004-02-19	LR 1.2	
34	H92507850200000257	NGUYEN THUY PHUONG	女	e01271622	1982-07-15	LR 1.2	
35	H92507850200000258	DINH PHUONG BAO NHI	女	P00993562	2005-09-26	LR 1.2	
36	H92507850200000259	NGUYEN PHUONG LY	女	q00366788	1999-05-27	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000260	PHAN ANH QUYNH	男	001098015131	1998-12-26	LR 2.5	
2	H92507850200000261	NGUYEN THI LAN ANH	女	001189028815	1989-07-02	LR 2.5	
3	H92507850200000262	NGUYEN THUY DUONG	女	001198007223	1998-01-21	LR 2.5	
4	H92507850200000263	NGUYEN DUC TRI	男	001206013011	2006-10-05	LR 2.5	
5	H92507850200000264	DOAN HONG NGOC	女	001302004536	2002-10-05	LR 2.5	
6	H92507850200000265	DANG QUYNH PHUONG	女	001303010678	2003-06-30	LR 2.5	
7	H92507850200000266	NGUYEN THU HUYEN	女	001304003261	2004-07-14	LR 2.5	
8	H92507850200000267	NGUYEN THI THUY DUONG	女	001305055793	2005-08-03	LR 2.5	
9	H92507850200000268	PHI KIEU ANH	女	001306002975	2006-08-06	LR 2.5	
10	H92507850200000269	NGUYEN THI PHUONG	女	001306029514	2006-01-26	LR 2.5	
11	H92507850200000270	HOANG KHANH CHI	女	001308039888	2008-11-25	LR 2.5	
12	H92507850200000271	HOANG THUY TRANG	女	002302006371	2002-06-25	LR 2.5	
13	H92507850200000272	HANG THI SINH	女	002303010964	2003-03-15	LR 2.5	
14	H92507850200000273	HOANG THI NHAM	女	006302003926	2002-12-17	LR 2.5	
15	H92507850200000274	NGUYEN KHOA NGUYEN	男	008203000170	2003-12-28	LR 2.5	
16	H92507850200000275	HOANG YEN NHI	女	008304000195	2004-01-31	LR 2.5	
17	H92507850200000276	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	010303002238	2003-04-30	LR 2.5	
18	H92507850200000277	NGUYEN NGOC THUONG	女	011303000048	2003-09-23	LR 2.5	
19	H92507850200000278	DANG TRAN HOANG LAN	女	011305001225	2005-08-25	LR 2.5	
20	H92507850200000279	NHAM HOA CUONG	女	014177000005	1977-12-19	LR 2.5	
21	H92507850200000280	NGUYEN QUANG MINH	男	015208009296	2008-01-28	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC - LE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000281	HOANG DUC LONG	男	027201005624	2001-04-19	IE 4.13	
2	H92507850200000282	NGUYEN TRUNG KIEN	男	027205006269	2005-09-22	IE 4.13	
3	H92507850200000283	NGUYEN THI THAO	女	027301008047	2001-10-04	IE 4.13	
4	H92507850200000284	NGUYEN HUYEN TRANG	女	027303003026	2003-07-23	IE 4.13	
5	H92507850200000285	NGUYEN MAI HUONG	女	027303003778	2003-11-20	IE 4.13	
6	H92507850200000286	NGUYEN MY PHUONG	女	027303012087	2003-12-20	IE 4.13	
7	H92507850200000287	NGO THI THU HUYEN	女	027304002299	2004-06-17	IE 4.13	
8	H92507850200000288	DINH THI HOAI	女	027304004127	2004-10-30	IE 4.13	
9	H92507850200000289	PHAM QUYNH THOM	女	027308000382	2008-02-04	IE 4.13	
10	H92507850200000290	NGUYEN THANH HUYEN	女	027308010625	2008-04-02	IE 4.13	
11	H92507850200000291	LE THI HOA	女	030196001928	1996-03-20	IE 4.13	
12	H92507850200000292	NGUYEN THI THANH NHAN	女	030300013211	2000-02-05	IE 4.13	
13	H92507850200000293	DUONG THI VAN NHI	女	030303002907	2003-08-17	IE 4.13	
14	H92507850200000294	DO HA THUY	女	030303004244	2003-08-08	IE 4.13	
15	H92507850200000295	LE THI HUONG	女	030303010348	2003-04-03	IE 4.13	
16	H92507850200000296	NGUYEN NHAT MINH	女	030304003982	2004-09-29	IE 4.13	
17	H92507850200000297	HOANG TRAN KHANH HUYEN	女	030307006071	2007-07-09	IE 4.13	
18	H92507850200000298	TRINH THI DUONG	女	031193020009	1993-12-31	IE 4.13	
19	H92507850200000299	HOANG PHUONG ANH	女	031199001743	1999-01-20	IE 4.13	
20	H92507850200000300	NGUYEN DUC QUANG	男	031201002910	2001-04-08	IE 4.13	
21	H92507850200000301	LE TRUONG MINH	男	031204001374	2004-07-14	IE 4.13	
22	H92507850200000302	DO QUANG MINH	男	031208001985	2008-02-28	IE 4.13	
23	H92507850200000303	TRAN MY TRINH	女	031306015712	2006-11-09	IE 4.13	
24	H92507850200000304	NGUYEN PHUONG HIEN	女	031307000772	2007-04-07	IE 4.13	
25	H92507850200000305	TRAN THI THUY LINH	女	033194003854	1994-10-07	IE 4.13	
26	H92507850200000306	DO THI THU HUONG	女	033194013012	1994-04-26	IE 4.13	
27	H92507850200000307	DANG QUANG DUC	男	033200011223	2000-11-23	IE 4.13	
28	H92507850200000308	PHAM HONG DIEM	女	033304000255	2004-03-28	IE 4.13	
29	H92507850200000309	VU THI PHUONG	女	034197003246	1997-10-04	IE 4.13	
30	H92507850200000310	NGUYEN THANH THIEN	女	034199000237	1999-08-03	IE 4.13	
31	H92507850200000311	NGUYEN MINH PHU	男	034203003395	2003-12-18	IE 4.13	
32	H92507850200000312	NGUYEN THI NGOC LAN	女	034302007524	2002-08-17	IE 4.13	
33	H92507850200000313	NGUYEN THI THU THUY	女	034302009615	2002-05-22	IE 4.13	
34	H92507850200000314	LUONG THI MINH THU	女	034303000882	2003-10-14	IE 4.13	
35	H92507850200000315	DO HAI LINH	女	034304004134	2004-12-19	IE 4.13	
36	H92507850200000316	BUI HA PHUONG	女	034304005236	2004-06-15	IE 4.13	
37	H92507850200000317	TRAN PHUONG ANH	女	034304009040	2004-11-14	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92507850200000319	NGUYEN HUY HOANG	男	001098000738	1998-10-04	LR 3.8	
2	H92507850200000320	HUY THI HANH	女	001186016920	1986-07-25	LR 3.8	
3	H92507850200000321	DOAN LE VI	女	001193017723	1993-03-04	LR 3.8	
4	H92507850200000322	BUI NGOC MAI	女	001193038544	1993-04-09	LR 3.8	
5	H92507850200000323	CAN THI MY LINH	女	001195009406	1995-04-07	LR 3.8	
6	H92507850200000324	PHAM MY LINH	女	001195039233	1995-04-26	LR 3.8	
7	H92507850200000325	VU THI ANH	女	001197023860	1997-02-13	LR 3.8	
8	H92507850200000326	DUONG MAI UYEN	女	001198025915	1998-03-31	LR 3.8	
9	H92507850200000327	LE THI THU HIEN	女	001198039081	1998-09-12	LR 3.8	
10	H92507850200000328	NGUYEN MINH TUAN	男	001203003480	2003-06-14	LR 3.8	
11	H92507850200000329	NGUYEN BAO SON	男	001203004852	2003-01-20	LR 3.8	
12	H92507850200000330	PHAM QUANG HUY	男	001205007224	2005-05-12	LR 3.8	
13	H92507850200000331	NGUYEN TRUNG KIEN	男	001205007415	2005-06-23	LR 3.8	
14	H92507850200000332	PHAM QUANG HA	男	001208000783	2008-03-11	LR 3.8	
15	H92507850200000333	PHAM THAO LY	女	001300023583	2000-09-01	LR 3.8	
16	H92507850200000334	NGUYEN THI THU HUONG	女	001300042748	2000-09-15	LR 3.8	
17	H92507850200000335	LUONG THI CAM VAN	女	001301021930	2001-07-13	LR 3.8	
18	H92507850200000336	PHAN PHUC AN	女	001302017651	2002-07-05	LR 3.8	
19	H92507850200000337	NGUYEN THU HIEN	女	001302022604	2002-11-28	LR 3.8	
20	H92507850200000338	NGUYEN THI MAI HUONG	女	001302032974	2002-08-21	LR 3.8	
21	H92507850200000339	PHAN THU HUYEN	女	001302033273	2002-12-29	LR 3.8	
22	H92507850200000340	LUONG YEN NHI	女	001303012670	2003-03-14	LR 3.8	
23	H92507850200000341	DANG THU HIEN	女	001303012673	2003-08-04	LR 3.8	
24	H92507850200000342	NGUYEN THI HOA	女	001303017530	2003-09-08	LR 3.8	
25	H92507850200000343	DANG LE THANH MAI	女	001303034159	2003-07-30	LR 3.8	
26	H92507850200000344	CAO THUY DUONG	女	001303043201	2003-11-28	LR 3.8	
27	H92507850200000345	PHI THAO VAN	女	001303047835	2003-04-02	LR 3.8	
28	H92507850200000346	TRAN HOANG THU AN	女	001304011493	2004-08-08	LR 3.8	
29	H92507850200000347	NGUYEN HOAI ANH	女	001304016051	2004-11-04	LR 3.8	
30	H92507850200000348	NGUYEN KHANH CHI	女	001304019499	2004-10-24	LR 3.8	
31	H92507850200000349	TU LE MAI CHI	女	001305000645	2005-02-15	LR 3.8	
32	H92507850200000350	NGUYEN PHUONG QUYNH	女	001305033721	2005-08-31	LR 3.8	
33	H92507850200000351	HO NGOC LINH	女	001305043422	2005-11-21	LR 3.8	
34	H92507850200000352	NGUYEN MAI HUYEN TRINH	女	001306027634	2006-09-22	LR 3.8	
35	H92507850200000353	HA THI PHUONG THAO	女	001306064267	2006-03-29	LR 3.8	
36	H92507850200000354	KHUAT NGOC DIEP	女	001307029980	2007-09-03	LR 3.8	
37	H92507850200000355	NGUYEN BAO CHAU	女	001308007729	2008-01-31	LR 3.8	